

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán				Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)							
							Tổng số						Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Tổng số			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16= 17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7-8+12+18	23=5-7+10+16		
	TỔNG SỐ			4.410.642.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	3.394.000.000	2.225.810.000	1.893.492.000	332.318.000	1.168.069.000	121.000	1.965.446.000	332.318.000	6.708.406.000		
	Vốn trong nước			4.410.642.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	3.394.000.000	2.225.810.000	1.893.492.000	332.318.000	1.168.069.000	121.000	1.965.446.000	332.318.000	6.708.406.000		
	Vốn nước ngoài, trong đó:																					-		
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																					-		
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																					-		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)			2.513.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	544.000.000	543.879.000	543.879.000	-	-	121.000	543.879.000	-	3.057.521.000		
a	Cấp tỉnh																					-		
a.1	Nguồn 42																					-		
	Ngành																					-		
b	Cấp huyện			2.513.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	544.000.000	543.879.000	543.879.000	-	-	121.000	543.879.000	-	3.057.521.000		
b.1	Nguồn 42			2.422.642.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	525.000.000	524.879.000	524.879.000	-	-	121.000	524.879.000	-	2.947.521.000		
1	Nhà văn hóa TDP Đà Bàn	7942380	1.500.000.000	932.000.000										525.000.000	524.879.000	524.879.000			121.000	524.879.000		1.456.879.000		
2	Nâng cấp BTXM tuyến từ QL24 đi tổ từ quán số 45, TDP Uy Năng	7889786	800.000.000	792.913.000																-		792.913.000		
3	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa TDP Nam Hoàn Đôn	7890922	700.000.000	697.729.000																-		697.729.000		
b.2	Nguồn 43														-				-			-		
b.3	Nguồn 44			91.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000.000	19.000.000	19.000.000	-	-	-	19.000.000	-	110.000.000		
1	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	1.070.000.000	45.000.000																		45.000.000		
2	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	7982995	961.000.000	42.000.000																		42.000.000		
3	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	498.000.000	4.000.000										19.000.000	19.000.000	19.000.000		-	19.000.000			23.000.000		
c	Cấp xã														-				-			-		
	Ngành														-				-			-		
2	Vốn ngân sách trung ương			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn trong nước			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn nước ngoài, trong đó,														-							-		
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi														-							-		
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trung nước														-							-		
2.1	Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực														-					-		-		
a	Vốn trong nước														-					-		-		
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực)														-					-		-		
	Dự án...														-					-		-		
b	Vốn nước ngoài														-					-		-		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn trong nước			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-							-		
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-							-		
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-							-		
2.2.1	Chương trình MTQG PIKT XH DTTS			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn trong nước			1.897.000.000	-	-	-	81.000.000	71.954.000	79.954.000	-	1.046.000	-	2.850.000.000	1.681.931.000	1.349.613.000	332.318.000	1.168.069.000	-	1.421.567.000	332.318.000	3.650.885.000		
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-							-		
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-							-		
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-							-		
	Nguồn 43 - Ngân sách Trung ương			1.725.000.000	-	-	-	73.000.000	71.954.000	71.954.000	-	1.046.000		2.601.000.000	1.643.931.000	1.311.613.000	332.318.000	957.069.000	-	1.383.567.000	332.318.000	2.147.954.000		

h năm quyết toán																						
STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	cung uen uen nam ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân				Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16= 17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7-8+12-18	23=5-7+10+16
1	Năng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	1.070.000.000	868.000.000				24.000.000	23.270.000	23.270.000		730.000						-		23.270.000		891.270.000
2	Năng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	7982995	961.000.000	779.000.000				49.000.000	48.684.000	48.684.000		316.000						-		48.684.000		827.684.000
3	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	498.000.000	78.000.000										351.000.000	351.000.000	351.000.000		-		351.000.000	-	429.000.000
4	BTXM đường từ nhà ông thôn đến nhà ông Láng	8096713	587.000.000											509.000.000	398.934.000	398.934.000		110.066.000		398.934.000	-	
5	Năng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ	8098831	1.089.000.000											940.000.000	385.106.000	268.810.000	116.296.000	554.894.000		268.810.000	116.296.000	
6	Năng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ	8098832	448.000.000											380.000.000	152.546.000	42.179.000	110.367.000	227.454.000		42.179.000	110.367.000	
7	Kiên cố hóa kênh đồng Mang Tinh	8098830	488.000.000											421.000.000	356.345.000	250.690.000	105.655.000	64.655.000		250.690.000	105.655.000	
	Nguồn 43 - Ngân sách tỉnh			172.000.000	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	249.000.000	38.000.000	38.000.000	-	211.000.000	-	38.000.000	-	210.000.000
1	Năng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	1.070.000.000	86.000.000				3.000.000		3.000.000								-			-	86.000.000
2	Năng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	7982995	961.000.000	78.000.000				5.000.000		5.000.000								-			-	78.000.000
3	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	498.000.000	8.000.000										38.000.000	38.000.000	38.000.000		-		38.000.000	-	46.000.000
4	BTXM đường từ nhà ông thôn đến nhà ông Láng	8096713	587.000.000											50.000.000				50.000.000			-	
5	Năng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ	8098831	1.089.000.000											82.000.000				82.000.000			-	
6	Năng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ	8098832	448.000.000											38.000.000				38.000.000			-	
7	Kiên cố hóa kênh đồng Mang Tinh	8098830	488.000.000											41.000.000				41.000.000			-	
2.2.2	Chương trình nâng thôn mới														-					-		-
	Vốn trong nước														-					-		-
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-					-		-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-					-		-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-					-		-
	Nguồn 43 - Ngân sách Trung ương														-					-		-
	Nguồn 43 - Ngân sách tỉnh														-					-		-
															-					-		-

Ghi chú:

1. Sở Tài chính báo cáo ngành, lĩnh vực: Theo đúng thứ tự quy định tại Điều 3 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016.
2. Đối với báo cáo của Sở Tài chính gửi bộ Tài chính, cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương theo quy định của điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư này thì bộ phận xác nhận của Lãnh đạo cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp.
3. Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao là vốn bổ sung từ nguồn dự phòng, tăng thu

Ba Tơ, ngày ... tháng... năm 2025

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN NƠI GIAO DỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ba Tơ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Tổng số			Thanh toán khối lượng hoàn thành			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16= 17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7-8+12+18	23=5-7+10+16
	TỔNG SỐ			2.422.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.989.000.000	1.988.642.000	1.988.642.000	-	-	-	1.996.642.000	-	4.418.642.000
	Vốn trong nước			2.422.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.989.000.000	1.988.642.000	1.988.642.000	-	-	-	1.996.642.000	-	4.418.642.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:																					-
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																					-
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																					-
1	Vấn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)			1.760.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	754.000.000	753.642.000	753.642.000	-	-	-	753.642.000	-	2.513.642.000
a	Cấp tỉnh																					-
a.1	<i>Nguồn 42</i>																					-
	<i>Ngành</i>																					-
b	Cấp huyện			1.760.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	754.000.000	753.642.000	753.642.000	-	-	-	753.642.000	-	2.513.642.000
b.1	Nguồn 42			1.760.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	663.000.000	662.642.000	662.642.000	-	-	-	662.642.000	-	2.422.642.000
	Nhà văn hóa TDP Đà Bàn	7942380	1.500.000.000	300.000.000										632.000.000	632.000.000	632.000.000				632.000.000		932.000.000
	Nâng cấp BTXM tuyến từ QL24 đi tổ tự quán số 45, TDP Uy Năng	7889786	800.000.000	780.000.000										13.000.000	12.913.000	12.913.000				12.913.000		792.913.000
	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa TDP Nam Hoàn Đồn	7890922	700.000.000	680.000.000										18.000.000	17.729.000	17.729.000				17.729.000		697.729.000
b.2	<i>Nguồn 43</i>														-					-		-
	<i>Ngành</i>														-					-		-
b.3	<i>Nguồn 44</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.000.000	91.000.000	91.000.000	-	-	-	91.000.000	-	91.000.000
	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	<i>1.070.000.000</i>											<i>45.000.000</i>	45.000.000	<i>45.000.000</i>				45.000.000		45.000.000
	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	7982995	<i>961.000.000</i>											<i>42.000.000</i>	42.000.000	<i>42.000.000</i>				42.000.000		42.000.000
	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	<i>90.000.000</i>											<i>4.000.000</i>	4.000.000	<i>4.000.000</i>				4.000.000		4.000.000
c	Cấp xã														-					-		-
	<i>Ngành</i>														-					-		-
2	Vốn ngân sách trung ương			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000	-	1.905.000.000
	Vốn trong nước			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000	-	1.905.000.000
	Vốn nước ngoài, trong đó,														-					-		-
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi														-					-		-
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trung nước														-					-		-
2.1	<i>Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực</i>														-					-		-
a	Vốn trong nước														-					-		-
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực)														-					-		-
	Dự án...														-					-		-
b	Vốn nước ngoài														-					-		-
2.2	<i>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</i>			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000	-	1.905.000.000
	Vốn trong nước			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000	-	1.905.000.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-					-		-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-					-		-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-					-		-
2.2.1	<i>Chương trình MTQG PIKT XH DTTS</i>			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000	-	1.905.000.000
	Vốn trong nước			662.000.000	-	-	-	81.000.000	8.000.000	8.000.000	-	73.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-	1.243.000.000		1.905.000.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-					-		-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-					-		-

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành			Vốn tạm ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16= 17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7-8+12+18	23=5-7+10+16
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-					-		-
	Nguồn 43 - Ngân sách Trung ương			601.000.000	-	-	-	73.000.000	-	-	-	73.000.000	-	1.124.000.000	1.124.000.000	1.124.000.000	-	-	-	1.124.000.000	-	1.725.000.000
	Năng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	1.070.000.000	317.000.000				24.000.000				24.000.000		551.000.000	551.000.000	551.000.000				551.000.000		868.000.000
	Năng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Nằng	7982995	961.000.000	284.000.000				49.000.000				49.000.000		495.000.000	495.000.000	495.000.000				495.000.000		779.000.000
	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	90.000.000											78.000.000	78.000.000	78.000.000				78.000.000		78.000.000
	Nguồn 43 - Ngân sách tỉnh			61.000.000	-	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	0	-	111.000.000	111.000.000	111.000.000	-	-	-	119.000.000	-	180.000.000
	Năng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	1.070.000.000	32.000.000				3.000.000	3.000.000	3.000.000				54.000.000	54.000.000	54.000.000				57.000.000		89.000.000
	Năng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Nằng	7982995	961.000.000	29.000.000				5.000.000	5.000.000	5.000.000				49.000.000	49.000.000	49.000.000				54.000.000		83.000.000
	Hỗ trợ nhà ở thị trấn	8047911	90.000.000											8.000.000	8.000.000	8.000.000				8.000.000		8.000.000
2.2.2	Chương trình nông thôn mới														-					-		-
	Vốn trong nước														-					-		-
	Vốn nước ngoài, trong đó:														-					-		-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														-					-		-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														-					-		-
	Nguồn 43 - Ngân sách Trung ương														-					-		-
															-					-		-
	Nguồn 43 - Ngân sách tỉnh														-					-		-
															-					-		-

Ghi chú:

1. Sở Tài chính báo cáo ngành, lĩnh vực: Theo đúng thứ tự quy định tại Điều 3 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016.
2. Đối với báo cáo của Sở Tài chính gửi bộ Tài chính, cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương theo quy định của điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư này thì bỏ phần xác nhận của Lãnh đạo cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp.
3. Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao là vốn bổ sung từ nguồn dự phòng, tăng thu

Ba Tơ, ngày ... tháng ... năm ...
 LÃNH ĐẠO CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN NƠI GIAO DỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ba Tơ, ngày ... tháng 4 năm 2023
 ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND thị trấn Ba Tơ)

[illegible]

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA
CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chuyên đề, Dự án đầu tư	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý				Tổng số vốn đã xử lý đã thực hiện của đơn vị				Số chưa thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Thu hồi nợ NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nợ NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nợ NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ													
A	KẾT QUẢ XỬ LÝ CỦA KTTN:													
I	VỐN NSNN:													
	Kiểm toán KV IV													
	Kiểm toán KV III													
														
II	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ:													
III	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):													
B	KẾT QUẢ XỬ LÝ CỦA CƠ QUAN THANH TRA:													
														